

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM QUỐC TẾ ODOGROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM QUỐC TẾ ODOGROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ODOGROUP INTERNATIONAL  
PHARMACEUTICAL TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110263058

**3. Ngày thành lập:** 23/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

3/293/57/319, Tổ 33 đường Tam Trinh, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979298999

Fax:

Email: [odogroup.vn9999@gmail.com](mailto:odogroup.vn9999@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                             | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                     | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                               | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                               | 4541     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)                                                                          | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                     | 4632(Chính) |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662        |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 22. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8532        |
| 23. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8533        |
| 24. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8559        |
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. - Tư vấn du học                                                                                                 | 8560        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)<br>Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9610 |
| 27. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9631 |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế cơ- điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>- Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br><br>- Giám sát công tác xây dựng công trình<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>- Định giá xây dựng<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>Kiểm định xây dựng<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình | 7110 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 33. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1079 |
| 34. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2023 |
| 35. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Hoạt động cho thuê lại lao động<br>Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                                      | 7830 |
| 37. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                    | 8211 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                   | 3314 |
| 39. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                | 3315 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 3319 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                  | 3320 |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                               | 4299 |
| 53. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 56. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 990.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAN<br>PHƯƠNG MAI    | 3/293/57/319, tổ<br>33, Phường<br>Hoàng Văn Thụ,<br>Quận Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,100       | 0011940207<br>21                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,100       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ HOÀNG<br>GIANG NAM | Ô 3 Lô L, tổ 56,<br>Phường Hoàng<br>Văn Thụ, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 290.000       | 2.900.000.000            | 29,300       | 0380830004<br>37                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      | Tổng số                            | 290.000       | 2.900.000.000            | 29,300       |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                  |                           |         |               |        |                  |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | VŨ THỊ KIỀU LOAN | Số 48, ngõ 185, đường Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,200 | 0381880003<br>97 |
|   |                  |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                  | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 20,200 |                  |
|   |                  |                                                                                                  |                           |         |               |        |                  |
| 4 | PHAN LÊ THỊ BÌNH | Ô 3 Lô L, tổ 33, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 350.000 | 3.500.000.000 | 35,400 | 0011850075<br>31 |
|   |                  |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                  | Tổng số                   | 350.000 | 3.500.000.000 | 35,400 |                  |
|   |                  |                                                                                                  |                           |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN LÊ THỊ BÌNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 30/12/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001185007531

Ngày cấp: 04/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Ô 3 Lô L, tổ 33, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Ô 3 Lô L, tổ 33, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội